

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 352/2022/DS-PT

Ngày: 09-8-2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử
dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành T

Bà Nguyễn Thị Thúy H

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ B - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Bạch N - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/01/2022 và ngày 09/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 109/2021/TLPT-DS, ngày 08 tháng 6 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 266/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Lê Thị Thanh L, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 65, ấp B, xã B, huyện L, Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1960 (có mặt); Địa chỉ: Số 550, khóm 4, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/12/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L: Luật sư Trần Văn N - Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. **Bị đơn:** Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 431, ấp B, xã B, huyện L, Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành Đ: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987 (có mặt); Địa chỉ: Số 355A, khóm B 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/12/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thị Út E, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 431, ấp B, xã B, huyện L, Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Út E: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987 (có mặt); địa chỉ: Số 355A, khóm B 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/12/2021).

3.2. Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1978;

3.3. Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 1982;

3.4. Bùi Thị P, sinh năm 1981;

3.5. Dương Nguyễn Thiện T, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Số 431, ấp B, xã B, huyện L, Đồng Tháp;

(Chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P và anh Dương Nguyễn Thiện T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.6. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N, chức vụ: Chủ tịch;

Địa chỉ: Khóm B 2, thị trấn L, huyện L, Đồng Tháp.

(Đại diện hợp pháp của UBND huyện L vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: bà Lê Thị Thanh L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L và người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị C là bà nội của cụ Lê Thành K được Chính quyền chế độ cũ cấp giấy đất năm 1930, cụ K là cha của bà L. Sau khi cụ Cẩm chết, đến năm 1969 thì Chính quyền Việt Nam Cộng hòa xác nhận thừa kế và cấp cho cụ K vào năm 1972 sở hữu phần đất tranh chấp trên, lúc còn sống cụ K có 02 người con là bà Lê Thị N (bà N chết năm 2006 và không có con) và bà Lê Thị Thanh L. Năm 1993, cụ K ủy quyền cho bà L được thừa kế và toàn quyền quyết định phần đất tranh chấp với hộ ông Nguyễn Thành Đ. Cuối năm 1993, cụ K chết, bà L là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K. Vào năm

1969 thì Công ty xăng (Shell) đã lấy xây dựng khoảng 4.000m² để làm cây xăng, phần còn lại là đất trống và một số hộ dân bao chiếm cất (xây dựng) nhà ở, riêng phần đất tranh chấp do là ao, nương nên từ khi cụ K được xác nhận thừa kế đến khi Trạm kiểm dịch động vật huyện Thanh H (nay là huyện L) sử dụng phần đất tranh chấp thì cụ K không sử dụng. Đến khoảng 1972, cụ K được chính quyền chế độ cũ Việt Nam Cộng hòa xác định chủ sở hữu và cụ K yêu cầu Văn phòng Trắc địa sư Nguyễn Ngọc T xác lập quyền sở hữu cho diện tích 23.000m² thuộc lô 7, 8, 9 dưới sự chứng kiến của Ủy viên Bộ Canh Nông, đại diện Ủy ban xã B Tây và các hộ dân có đất liền kề, đồng thời cụ K có làm đơn khởi kiện yêu cầu Cây xăng và các hộ dân nói trên trả lại cho cụ K phần đất nói trên. Khi Chính quyền chế độ cũ có quyết định trả lại 23.000m² đất nói trên cho gia đình cụ K, nhưng quyết định chưa được thi hành thì đến ngày 30/4/1975 giải phóng. Sau ngày giải phóng cụ K và bà L tiếp tục xin lại diện tích 23.000m² nói trên. Khoảng 1982 thì Nhà nước trưng dụng phần đất tranh chấp làm cơ quan Kiểm dịch động vật của huyện Thanh H, trụ sở xây bằng gỗ tạp, lợp lá. Đến khoảng năm 1983 thì cơ quan Kiểm dịch động vật dời đi nơi khác và bán căn nhà (trụ sở) lại cho ông Lưu Văn T (Bán nhà không bán đất). Hiện ông T còn sống hay chết và địa chỉ ở đâu thì bà L không biết. Đến khoảng năm 1987 thì ông T bán căn nhà trên lại cho ông Nguyễn Thành Đ, mua nhà nhưng ông Đ không dỡ nhà đi mà tiếp tục ở trên diện tích đất tranh chấp. Năm 1987, cụ K tiến hành đăng ký quyền sử dụng (QSD) đất theo Luật Đất đai nhưng Ủy ban Cải cách ruộng đất huyện Thanh H không đồng ý cấp QSD đất diện tích 23.000m² cho cụ K, với lý do đất bị tiếp quản từ ông Huỳnh Trung Hiếu chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Cụ K không đồng ý nên có đơn khởi kiện tranh chấp với Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện Thanh H (nay là huyện L). Năm 1991, Thanh tra Huyện có kết luận phần đất 23.000m² thuộc lô 7, 8, 9 tại xã B là đất của cụ K có nguồn gốc từ bà nội cụ K là cụ Nguyễn Thị C.

Đến năm 1993, ông Đ có xin cấp QSD đất diện tích 67m² nằm trong phần đất 23.000m² và gia đình bà L đã gửi đơn khiếu nại yêu cầu ngưng việc cấp QSD đất đối với diện tích tranh chấp nhưng UBND Huyện vẫn cấp QSD đất cho hộ ông Đ phần đất tranh chấp diện tích 67m². Việc cấp GCN QSD đất cho hộ ông Nguyễn Thành Đ đối với phần đất tranh chấp là không đúng với quy định của pháp luật. Ngoài ra, UBND Huyện cho rằng phần đất trên Thủ tướng Chính phủ có quyết định thu hồi để xây dựng khu dân cư số 1, xã B thì UBND Huyện phải xác nhận quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp trong các quyết định thu hồi. Với các tài liệu và các quy định của Luật Đất đai thì quyền lợi được hưởng các chính sách thu hồi đất cho các dự án đúng pháp luật thuộc về bà L, chứ không phải thuộc về hộ ông Đ.

Nay bà Lê Thị Thanh L yêu cầu hộ ông Đ gồm: Ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Út E, chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P, anh

Dương Nguyễn Thiện T tháo dỡ nhà trả lại cho bà L diện tích đất theo như đo đạc của Tòa án là 66m² (từ mốc M1, M2, M3, M4 về mốc M1) thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 1b (Thửa đúng là thửa 319, tờ bản đồ 1b).

Bà L Xin rút lại phần yêu cầu ông Đ trả lại 40,25m² thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 1b hiện chưa được cấp GCN QSD đất và rút phần yêu cầu ông Đ bồi thường tiền mất thu nhập từ diện tích 66m² nói trên từ khi ông Đ sử dụng đến nay là 100.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Út E, chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P, anh Dương Nguyễn Thiện T và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, chị Út E, chị C, anh Đ, chị P và anh T trình bày:

Vào năm 1984, hộ ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Út E, chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P, anh Dương Nguyễn Thiện T (viết tắt là hộ ông Nguyễn Thành Đ) có mua của ông T 01 căn nhà và đất diện tích theo như đo đạc của Tòa án là 66m² (từ mốc M1, M2, M3, M4 về mốc M1) thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 1b. Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông T mua của Trạm kiểm dịch động vật huyện Thanh H (nay là huyện L), do ông Trần Thanh H và ông Lê Thanh B đại diện bán cho ông T, ông T hiện nay đã chết. Ông Đ mua nhà và đất này của ông T có làm giấy tờ mua bán bằng giấy tay, hai bên cùng ký vào chứ không có người chứng kiến. Ông Đ mua cả đất và nhà trên đất, căn nhà đã bị hư hỏng nhiều sau khi mua ông Đ mới sửa chữa lại, khi cất nhà lại ông Đ có làm đơn xin Chủ tịch xã B, huyện L và đã được chấp thuận cho xây cất (xây dựng) vào ngày 27/10/1989, sau đó ông Đ đăng ký kê khai và được cấp GCN QSD đất vào ngày 15/6/1993, diện tích 67,50m² thuộc thửa 51, tờ bản đồ số 1b. Căn nhà ông Đ có diện tích ngang 5,5m, dài 15m, theo sự chấp thuận cho xây cất của UBND xã B, căn nhà đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng hoàn toàn không có sự thay đổi gì.

Hộ ông Đ không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà L về việc trả lại diện tích đất tranh chấp 66m², vì đất này ông Đ mua của ông T và đã được cấp GCN quyền sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST, ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với hộ ông Nguyễn Thành Đ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lê Thị Thanh L về việc yêu cầu ông Đ trả lại 40,25m² thuộc một phần của thửa đất số 318, tờ bản đồ 1b và việc yêu cầu hộ ông Đ bồi thường tiền mất thu nhập từ diện tích 66m² nói trên từ khi ông Đ sử dụng đến nay là 100.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Thanh L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Thanh L được nhận lại 7.850.000 đồng (Bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số BM/2012/020138, ngày 02/7/2014 và biên lai số BM/2012/029972, ngày 16/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Lê Thị Thanh L phải chịu 2.292.000 đồng (Hai triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng), số tiền 2.292.000 đồng này bà Lê Thị Thanh L đã tạm nộp chi xong, bà Lê Thị Thanh L không phải nộp thêm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2021 bà Lê Thị Thanh L là nguyên đơn trong vụ án đã nộp Đơn kháng cáo đề ngày 07/5/2021 để kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện L (viết tắt là bản án sơ thẩm). Bà L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc hộ ông Nguyễn Thành Đ trả lại diện tích đất theo như đo đạc thực tế là 66m² thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 1b theo GCN QSD đất do ông Nguyễn Thành Đ đứng tên, cấp ngày 15/6/1993.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L là Luật sư Trần Văn N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Thanh T thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ K thừa hưởng từ cụ Cẩm. Do bà L là con duy nhất của cụ K nên được thừa hưởng đất tranh chấp từ cụ K. Nhà nước không có trưng dụng đất từ cụ K mà do hộ ông Đ bao chiếm đất, thể hiện Nhà nước không ban hành quyết định trưng dụng đất, việc Trại kiểm dịch động vật huyện Thạnh H (nay là huyện L) xây dựng trụ sở là trên phần đất của cụ K để lại cho bà L. Trại kiểm dịch động vật chỉ bán xác nhà (trụ sở) lại cho ông Lưu Văn T, sau đó ông Thẩm cũng chỉ bán nhà lại cho ông Đ chứ không có bán (chuyển nhượng) đất. Bà L đã khiếu nại đòi lại đất tranh chấp từ năm 1987 cho đến nay nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào giải quyết triệt để (trước khi bà L khởi kiện đến Tòa án). Khi ông Đ xin phép Chính quyền địa phương xây dựng nhà là trên phần đất khác chứ không phải là tại đất tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc hộ ông Nguyễn Thành Đ trả lại diện tích đất theo như đo đạc thực tế là 66m² thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 1b theo GCN QSD đất do ông Nguyễn Thành Đ đứng tên, cấp ngày 15/6/1993.

- Anh Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Út E trình bày: Không thống nhất với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L như nêu trên. Bởi vì: Mặc dù nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà của bà L để lại, nhưng sau giải phóng ngày 30/4/1975 Nhà nước ta đã trưng dụng đất để xây dựng trụ sở Trạm kiểm dịch động vật huyện Thanh H. Năm 1987 Trạm kiểm dịch động vật đã bán (chuyển nhượng) nhà đất lại cho ông Lưu Văn T, sau đó thì ông T bán nhà đất lại cho ông Đ. Hộ ông Đ đã sử dụng đất ổn định, lâu dài và công khai, có xin phép Chính quyền địa phương khi sửa chữa lại nhà và được chấp thuận, đến năm 1993 thì ông Đ kê khai, đăng ký và được Nhà nước cấp GCN QSD đất hợp pháp thuộc thửa số 51, diện tích 67m² (T). Theo Công văn số: 94/UBND-NC ngày 22/7/2022 của UBND huyện L cũng xác định đất tranh chấp diện tích 66m² không nằm trong diện tích đất 502m² được giải quyết giao cho bà L theo Quyết định số: 25/QĐ-UB ngày 26/02/1996 của UBND huyện L và Quyết định số: 65/QĐ.UB-NĐ ngày 21/02/2000 của UBND tỉnh Đồng Tháp. Vì vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn bà L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ kiện. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L trong thời hạn luật định, nên được xem xét để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp QSD đất*” là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị

Thanh L không thống nhất với bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc bà L nộp đơn kháng cáo vào ngày 10/5/2021 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P, anh Dương Nguyễn Thiện T và đại diện hợp pháp của UBND huyện L, tỉnh Đồng Tháp vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: QSD đất tranh chấp diện tích thực đo 66m² thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 1b (Thửa đúng là thửa 319, tờ bản đồ 1b), diện tích 67m² (T), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nguyễn Thành Đ đứng tên GCN QSD đất được UBND huyện Thạnh H (nay là huyện L) cấp GCN QSD đất vào ngày 15/6/1993 (viết tắt là đất tranh chấp) có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị C. Năm 1972 phần đất tranh chấp nói trên được Trưởng Ty Điền Địa Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cấp cho cụ Lê Thành K thuộc lô 7. Do cụ K không sử dụng đất, nên Nhà nước Việt Nam Cộng hòa thu hồi quản lý. Sau giải phóng ngày 30/4/1975 thì Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam tiếp quản và sử dụng làm Trạm kiểm dịch động vật huyện Thạnh H. Ngày 02/8/1987 ông Lê Thanh B và ông Trần Văn Hiền đại diện Trạm kiểm dịch bán căn nhà có trên đất tranh chấp lại cho ông Lưu Văn T, đến ngày 15/9/1987 thì ông T bán nhà lại cho ông Nguyễn Thành Đ. Ngày 27/10/1989 ông Đ cất (xây dựng) nhà lại, có làm đơn xin phép, được UBND xã B đồng ý, ông Đ sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục đến 1993 thì đăng ký kê khai và được Nhà nước công nhận và cấp GCN QSD đất. Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu hộ ông Đ gồm: Ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Út E, chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P, anh Dương Nguyễn Thiện T (viết tắt là hộ ông Nguyễn Thành Đ) tháo dỡ nhà trả lại cho bà L diện tích đất tranh chấp 66m², vì đất này có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị C để lại cho cụ Lê Thành K, sau đó cụ K để lại cho bà L. Còn bị đơn ông Đ và thành viên hộ ông Đ không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà L, cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Đ mua của ông T và đã được Nhà nước cấp GCN QSD hợp pháp. Điều này làm phát sinh tranh chấp QSD đất.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L là có cơ sở. Bởi lẽ: Xét về nguồn gốc đất tranh chấp mặc dù là của cụ Nguyễn Thị C để lại cho cụ Lê Thành K. Tuy nhiên, sau khi thống nhất đất nước ngày 30/4/1975 thì Nhà nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam đã tiếp quản và sử dụng làm Trạm kiểm dịch động vật, cho thấy Nhà nước đã thực hiện Chính sách cải tạo đất đai, nên cụ K cũng

như bà L không còn quyền sử dụng đối với đất tranh chấp, ngoài ra cụ K và bà L trên thực tế cũng không trực tiếp sử dụng đất tranh chấp thời gian nào. Mặt khác, Sau khi nhận chuyển nhượng nhà từ ông T năm 1984 thì hộ ông Đ đã sử dụng đất tranh chấp ổn định, liên tục, công khai nên được Nhà nước công nhận và được UBND huyện Thanh H (nay là huyện L) cấp GCN QSD đất ngày 15/6/1993. Đất tranh chấp đã cấp GCN QSD đất cho ông Nguyễn Thành Đ là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy (Theo văn bản ý kiến của đại diện hợp pháp của UBND huyện L ngày 18/5/2014, Bút lục 131), đồng thời đất tranh chấp không nằm chồng lên phần diện tích đất 502m² được giải quyết giao cho bà L theo Quyết định số: 25/QĐ-UB ngày 26/02/1996 của UBND huyện L và Quyết định số: 65/QĐ.UB-NĐ ngày 21/02/2000 của UBND tỉnh Đồng Tháp (Theo Công văn số: 1879/CNHLVO ngày 04/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L và Công văn số: 94/UBND-NC ngày 22/7/2022 của UBND huyện L). Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc hộ ông Nguyễn Thành Đ trả lại đất tranh chấp là phù hợp khoản 5 Điều 26 của Luật đất đai năm 2013: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”*

[4] Tại phiên tòa bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Xét thấy, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở. Mặt khác hộ ông Đ đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, công khai, ngay tình và đã được Nhà nước công nhận cấp GCN QSD đất hợp pháp, nên giao cho hộ ông Đ tiếp tục sử dụng đất tranh chấp là phù hợp.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên cần điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là không có đủ cơ sở, nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L không được chấp nhận, nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà L thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, nên được Hội đồng xét xử

xem xét miễn tiền án phí cho bà L theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 148, 227, 228, 244, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 101, 166, 170, 179 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh L đối với hộ ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Út E, chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Hoàng Đ, chị Bùi Thị P, anh Dương Nguyễn Thiện T (viết tắt là hộ ông Nguyễn Thành Đ) về việc buộc hộ ông Nguyễn Thành Đ di dời nhà trả lại QSD đất diện tích thực đo 66m² (trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 về mốc M1) thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 1b (Thửa đúng là thửa 319, tờ bản đồ 1b), diện tích 67m² (T), đất tọa lạc ấp B, xã B, huyện L, Đồng Tháp, do ông Nguyễn Thành Đ đứng tên GCN QSD đất được UBND huyện Thanh H (nay là huyện L) cấp ngày 15/6/1993.

(Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và Sơ đồ đo đạc ngày 11/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

2.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh L về việc yêu cầu cầu hộ ông Nguyễn Thành Đ trả lại QSD đất diện tích 40,25m² thuộc một phần thửa 318, tờ bản đồ 1b và việc yêu cầu hộ ông Đ bồi thường tiền mất thu nhập từ diện tích 66m² nói trên từ khi ông Đ sử dụng đến nay là 100.000.000 đồng.

- 2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thanh L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà L thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.850.000đ (Bảy triệu tám trăm năm mươi

ngàn đồng), theo biên lai thu số: BM/2012/020138, ngày 02/7/2014 và biên lai thu số: BM/2012/029972, ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Về chi phí đo đạc và định giá tài sản:

Bà Lê Thị Thanh L phải chịu 2.292.000 đồng chi phí đo đạc và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và 300.000 đồng chi phí đo đạc bổ sung tại cấp phúc thẩm, tổng cộng là 2.592.000đ (Hai triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng). Số tiền này bà L đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thanh L được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)
Ngô Tấn L